TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG PẮC** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **50**/2023/DS-ST
Ngày 18/8/2023
V/v"Tranh chấp HĐ vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐĂK LĂK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Đức

Các hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Tuyển và ông Phan Văn Long.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhị - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thuỳ Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 18/8/2023, tại Toà án nhân dân huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2023, về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2023/QĐXXST-DS ngày 13/7/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 49/2023/QĐST-DS ngày 02/8/2023, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1970-*Có đơn xin xét xử vắng mặt*

Địa chỉ: Thôn ,X xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

**** Bị đơn:***

1. Bà Dương Thị L, sinh năm 1962 - *Có đơn xin xét xử vắng mặt;*

2. Ông Hồ Sỹ T, sinh năm 1961 - *Vắng mặt*

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã K, huyện P, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của phía bị đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

**** Phía nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị X trình bày:*** Do có mối quan hệ quen biết, thông gia nên từ năm 2018 tôi (X) nhiều lần cho vợ chồng ông T, bà L vay tiền, cụ thể:

1. Giấy vay ngày 03/11/2018 (âm lịch, tức ngày 09/12/2018 dương lịch): Tôi (X) cho bà L, ông T vay số tiền 120.000.000 đồng; Hạn trả nợ không ghi trong giấy nhưng thoả thuận miệng là 01 tháng (tức là ngày 09/01/2019 dương lịch);

2. Giấy vay ngày 12/12/2018 (dương lịch, tức ngày 06/11/2018 âm lịch): Tôi (X) cho bà L, ông T vay số tiền 300.000.000 đồng; Hạn trả nợ không ghi trong giấy nhưng thoả thuận miệng là 01 tháng (tức là ngày 12/01/2019 dương lịch);

3. Giấy vay ngày 12/01/2019 (âm lịch, tức ngày 16/2/2019 dương lịch): Tôi (X) cho bà L, ông T vay số tiền 460.000.000 đồng; Hạn trả nợ ghi trong giấy là 01 tháng (tức là ngày 16/02/2019 dương lịch); Phần ghi tiền vay bà L viết sai nên tự ghi lại bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi triệu.

4. Giấy vay ngày 25/01/2019 (âm lịch, tức ngày 01/3/2019 dương lịch): Tôi (X) cho bà L, ông T vay số tiền 150.000.000 đồng; Hạn trả nợ ghi trong giấy là 04 ngày (tức là ngày 05/3/2019 dương lịch); Giấy vay chỉ ghi tên bà L, không ghi tên ông T.

5. Giấy vay ngày 01/02/2019 (âm lịch, tức ngày 06/3/2019 dương lịch): Tôi (X) cho bà L, ông T vay số tiền 360.000.000 đồng; Hạn trả nợ ghi trong giấy là 02 tuần (tức là ngày 20/3/2019 dương lịch); Phần ghi tiền vay bà L viết sai nên tự ghi lại bằng chữ: Ba trăm sáu mươi triệu.

6. Giấy vay ngày 06/02/2019 (âm lịch, tức ngày 11/3/2019 dương lịch): Tôi (X) cho bà L, ông T vay số tiền 150.000.000 đồng; Hạn trả nợ ghi trong giấy là 03 tuần (tức là ngày 02/4/2019 dương lịch); Giấy vay chỉ ghi tên bà L, không ghi tên ông T.

7. Giấy vay ngày 08/02/2019 (âm lịch, tức ngày 13/3/2019 dương lịch): Tôi (X) cho bà L, ông T vay số tiền 200.000.000 đồng; Hạn trả nợ không ghi trong giấy nhưng thoả thuận miệng là 01 tháng (tức ngày 13/4/2019 dương lịch); Phần ghi tiền vay bà L viết sai nên tự ghi lại bằng chữ: Hai trăm triệu. Giấy vay chỉ ghi tên bà L, không ghi tên ông T.

8. Giấy vay ngày 25/6/2019 (âm lịch, tức ngày 27/7/2019 dương lịch): Tôi (X) cho bà L, ông T vay số tiền 30.000.000 đồng; Hạn trả nợ không ghi trong giấy nhưng thoả thuận miệng là 01 tháng (tức ngày 27/8/2019 dương lịch); Giấy vay chỉ ghi tên bà L, không ghi tên ông T.

Các mẫu giấy vay tiền nói trên do tôi đưa ra; Giấy vay chỉ có bà L viết, ký; Còn ông T không ký nhưng ông T biết việc bà L vay tiền. Lãi suất không ghi trong giấy nhưng thoả thuận miệng là 2%/tháng; Bà L ông T chưa trả lãi. Khi vay các khoản trên, không có tài sản thế chấp, không có người làm chứng.

Tổng số tiền tôi cho vay là 1.770.000.000 đồng. Kể từ ngày vay đến nay, ông T, bà L không thực hiện việc trả gốc và lãi suất, cũng vì thông gia nên ông T, bà L cứ hẹn mà không trả.

Vì vậy, tôi đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bà Dương Thị L và ông Hồ Sỹ T có nghĩa vụ liên đới trả cho tôi (Nguyễn Thị X) số tiền cụ thể như sau:

1. Số tiền nợ gốc 120.000.000 đồng + lãi suất chậm trả tạm tính từ ngày quá hạn trả nợ - ngày 10/01/2019 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 18/8/2023 và lãi suất trong quá trình có đơn thi hành án.

2. Số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng + lãi suất chậm trả tạm tính từ ngày quá hạn trả nợ - ngày 13/01/2019 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 18/8/2023 và lãi suất trong quá trình có đơn thi hành án.

3. Số tiền nợ gốc 460.000.000 đồng + lãi suất chậm trả tạm tính từ ngày quá hạn trả nợ - ngày 17/02/2019 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 18/8/2023 và lãi suất trong quá trình có đơn thi hành án.

4. Số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng + lãi suất chậm trả tạm tính từ ngày quá hạn trả nợ - ngày 06/03/2019 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 18/8/2023 và lãi suất trong quá trình có đơn thi hành án.

5. Số tiền nợ gốc 360.000.000 đồng + lãi suất chậm trả tạm tính từ ngày quá hạn trả nợ - ngày 21/03/2019 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 18/8/2023 và lãi suất trong quá trình có đơn thi hành án.

6. Số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng + lãi suất chậm trả tạm tính từ ngày quá hạn trả nợ - ngày 03/04/2019 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 18/8/2023 và lãi suất trong quá trình có đơn thi hành án.

7. Số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng + lãi suất chậm trả tạm tính từ ngày quá hạn trả nợ - ngày 14/04/2019 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 18/8/2023 và lãi suất trong quá trình có đơn thi hành án.

8. Số tiền nợ gốc 30.000.000 đồng + lãi suất chậm trả tạm tính từ ngày quá hạn trả nợ - ngày 28/8/2019 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 18/8/2023 và lãi suất trong quá trình có đơn thi hành án.

**** Phía bị đơn - Bà Dương Thị L trình bày:***

Vợ chồng tôi (L, T) có mối quan hệ quen biết, thông gia với bà X nên từ năm 2018 và tôi (L) nhiều lần vay tiền bà X, cụ thể:

1. Giấy vay ngày 03/11/2018 (âm lịch, tức ngày 09/12/2018 dương lịch): bà X cho tôi (L) vay số tiền 120.000.000 đồng; Hạn trả nợ không ghi trong giấy nhưng thoả thuận miệng là 01 tháng (tức là ngày 09/01/2019 dương lịch);

2. Giấy vay ngày 12/12/2018 (dương lịch, tức ngày 06/11/2018 âm lịch): bà X cho tôi (L) vay số tiền 300.000.000 đồng; Hạn trả nợ không ghi trong giấy nhưng thoả thuận miệng là 01 tháng (tức là ngày 12/01/2019 dương lịch);

3. Giấy vay ngày 12/01/2019 (âm lịch, tức ngày 16/2/2019 dương lịch): bà X cho tôi (L) vay số tiền 460.000.000 đồng; Hạn trả nợ ghi trong giấy là 01 tháng (tức là ngày 16/02/2019 dương lịch); Phần ghi tiền vay tôi viết sai nên tự ghi lại bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi triệu.

4. Giấy vay ngày 25/01/2019 (âm lịch, tức ngày 01/3/2019 dương lịch): bà X cho tôi (L) vay số tiền 150.000.000 đồng; Hạn trả nợ ghi trong giấy là 04 ngày (tức là ngày 05/3/2019 dương lịch); Giấy vay chỉ ghi tên tôi (L), không ghi tên ông T.

5. Giấy vay ngày 01/02/2019 (âm lịch, tức ngày 06/3/2019 dương lịch): bà X cho tôi (L) vay số tiền 360.000.000 đồng; Hạn trả nợ ghi trong giấy là 02 tuần

(tức là ngày 20/3/2019 dương lịch); Phần ghi tiền vay tôi (L) viết sai nên tự ghi lại bằng chữ: Ba trăm sáu mươi triệu.

6. Giấy vay ngày 06/02/2019 (âm lịch, tức ngày 11/3/2019 dương lịch): bà X cho tôi (L) vay số tiền 150.000.000 đồng; Hạn trả nợ ghi trong giấy là 03 tuần (tức là ngày 02/4/2019 dương lịch); Giấy vay chỉ ghi tên tôi (L), không ghi tên ông T.

7. Giấy vay ngày 08/02/2019 (âm lịch, tức ngày 13/3/2019 dương lịch): bà X cho tôi (L) vay số tiền 200.000.000 đồng; Hạn trả nợ không ghi trong giấy nhưng thoả thuận miệng là 01 tháng (tức ngày 13/4/2019 dương lịch); Phần ghi tiền vay tôi (L) viết sai nên tự ghi lại bằng chữ: Hai trăm triệu. Giấy vay chỉ ghi tên bà L, không ghi tên ông T.

8. Giấy vay ngày 25/6/2019 (âm lịch, tức ngày 27/7/2019 dương lịch): bà X cho tôi (L) vay số tiền 30.000.000 đồng; Hạn trả nợ không ghi trong giấy nhưng thoả thuận miệng là 01 tháng (tức ngày 27/8/2019 dương lịch); Giấy vay chỉ ghi tên tôi (L), không ghi tên ông T.

Các mẫu giấy vay tiền nói trên do bà X (gọi là X Nga) đưa ra; Giấy vay chỉ có tôi (L) viết, ký, số tiền vay là của riêng tôi vay bà X; Còn ông T không ký, không sử dụng tiền, không biết việc tôi (L) là vợ ông T vay tiền về làm gì nên không liên quan.

Về Lãi suất không ghi trong giấy, các bên không thoả thuận miệng là 2%/tháng; Khi vay các khoản trên, không có tài sản thế chấp, không có người làm chứng.

Tổng số tiền tôi vay là 1.770.000.000 đồng. Tuy nhiên tôi đã trả 800.000.000 đồng, trong đó không thể hiện rõ trả gốc và lãi suấ); Về chứng từ, tài liệu, chứng cứ thể hiện việc trả nợ thì hiện nay tôi chưa có, chưa tìm đầy đủ để cung cấp cho Toà án.

Vì vậy, bà X làm đơn khởi kiện yêu cầu ông T và tôi (L) có nghĩa vụ trả số tiền gốc 1.770.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật thì tôi có ý kiến như sau:

- Về nợ gốc: Tôi chỉ đồng ý trả cho bà X 970.000.000 đồng; Ông T không Liên quan, không phải liên đới trả nợ.

- Về nợ lãi: Tôi không đồng ý trả lãi, vì tôi quá khó khăn.

* *Phía bị đơn - Ông Hồ Sỹ* T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc. Do đó không thể tiến hành lấy lời khai, cũng như tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Đây là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; Áp dụng Điều 357, khoản 1 khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015. Đề nghị HĐXX:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Buộc bà Dương Thị L phải trả cho bà Nguyễn Thị X số nợ đến ngày 18/8/2023 là 2.571.171.000 đồng *(trong đó: Nợ gốc là 1.770.000.000 đồng; Nợ lãi là 801.171.000 đồng)*;

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về việc: Yêu cầu ông Hồ Sỹ T có nghĩa vụ liên đới cùng bà L trả nợ số tiền gốc 1.770.000.000 đồng và lãi suất phát sinh.

NHẬN ĐỊNH

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ hồ sơ vụ án, nội dung đơn khởi kiện và việc xác nhận của phía bị đơn thì quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"; Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn không yêu cầu áp dụng thời hiệu; Căn cứ vào Điều 184 BLTTDS và các điều 149, 150, 154 BLDS năm 2015, HĐXX cần xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình đưa vụ án ra xét xử, bị đơn - ông T được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng; Nguyên đơn - bà X và bị đơn - bà L có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 BLTTDS, HĐXX tiếp tục giải quyết, xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[4]. Về nội dung:

[4.1]. Về yêu cầu bị đơn - bà L *trả nợ gốc:* Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, trình bày của nguyên đơn - bà X và xác nhận của bị đơn - bà L, HĐXX xét thấy có đủ căn cứ xác định bà L nhiều lần vay tiền bà X, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 03/11/2018 (âm lịch, tức ngày 09/12/2018 dương lịch), bà L vay của bà X số tiền 120.000.000 đồng; Hạn trả nợ thoả thuận miệng là 01 tháng (tức là ngày 09/01/2019 dương lịch);

- Lần 2. Ngày 12/12/2018 (dương lịch, tức ngày 06/11/2018 âm lịch), bà L vay của bà X số tiền 300.000.000 đồng; Hạn trả nợ thoả thuận miệng là 01 tháng (tức là ngày 12/01/2019 dương lịch);

- Lần 3. Ngày 12/01/2019 (âm lịch, tức ngày 16/2/2019 dương lịch), bà L vay của bà X số tiền 460.000.000 đồng; Hạn trả nợ là 01 tháng (tức là ngày 16/02/2019 dương lịch);

- Lần 4. Ngày 25/01/2019 (âm lịch, tức ngày 01/3/2019 dương lịch), bà L vay của bà X số tiền 150.000.000 đồng; Hạn trả nợ là 04 ngày (tức là ngày 05/3/2019 dương lịch);

- Lần 5. Ngày 01/02/2019 (âm lịch, tức ngày 06/3/2019 dương lịch), bà L vay của bà X số tiền 360.000.000 đồng; Hạn trả nợ là 02 tuần (tức là ngày 20/3/2019 dương lịch);

- Lần 6. Ngày 06/02/2019 (âm lịch, tức ngày 11/3/2019 dương lịch), bà L vay của bà X số tiền 150.000.000 đồng; Hạn trả nợ là 03 tuần (tức là ngày 02/4/2019 dương lịch);

- Lần 7. Ngày 08/02/2019 (âm lịch, tức ngày 13/3/2019 dương lịch), bà L vay của bà X số tiền 200.000.000 đồng; Hạn trả nợ thoả thuận miệng là 01 tháng (tức ngày 13/4/2019 dương lịch);

- Lần 8. Ngày 25/6/2019 (âm lịch, tức ngày 27/7/2019 dương lịch), bà L vay của bà X số tiền 30.000.000 đồng; Hạn trả nợ thoả thuận miệng là 01 tháng (tức ngày 27/8/2019 dương lịch).

Tổng cộng số nợ gốc của 08 lần vay theo 08 giấy vay tiền thì bà L vay của bà X là 1.770.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà L cho rằng đã trả 800.000.000 đồng *(chỉ còn nợ bà* X *970.000.000 đồng)* nhưng bà L không cung cấp được chứng từ, tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên HĐXX không có cơ sở để xem xét; Đồng thời bà X cũng không chấp nhận ý kiến của bà L. Do đó việc nguyên đơn - bà X khởi kiện yêu cầu bị đơn - bà L trả số tiền vay gốc 1.770.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 357, khoản 1 khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên HĐXX cần chấp nhận.

[4.2]. Về lãi suất: Trong 08 giấy vay tiền (ngày 03/11/2018-âm lịch, ngày 12/12/2018-dương lịch, ngày 12/01/2019-âm lịch, ngày 25/01/2019-âm lịch, ngày 01/02/2019-âm lịch, ngày 06/02/2019-âm lịch, ngày 08/02/2019-âm lịch, ngày 25/6/2019-âm lịch) các bên không ghi thoả thuận lãi suất. Phía nguyên đơn cho rằng khi vay không ghi lãi suất trong giấy vay nhưng thoả thuận miệng lãi suất là 2%/tháng nhưng bà X không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh; Còn phía bị đơn - bà L xác định không thoả thuận miệng về lãi suất, bà L không đồng ý với ý kiến của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện và chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi chậm trả tạm tính từ ngày quá hạn trả nợ đến khi xét xử sơ thẩm ngày 18/8/2023 và tiền lãi trong quá trình có đơn thi hành án. HĐXX xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của BLDS năm 2015 nên cần chấp nhận. Cụ thể: Tiền lãi được tính từ ngày chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 18/8/2023) theo mức lãi suất 10%/năm, tạm tính như sau:

- Số tiền nợ gốc 120.000.000 đồng (vay ngày 03/11/2018-âm lịch, hạn trả ngày 09/01/2019-dương lịch), lãi suất phát sinh từ ngày quá hạn trả nợ-ngày 10/01/2019 đến khi xét xử sơ thẩm là: 56.010.000 đồng (đã làm tròn);

- Số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng (vay ngày 12/12/2018-dương lịch, hạn trả nợ ngày 12/01/2019-dương lịch), lãi suất phát sinh từ ngày quá hạn trả nợ - ngày 13/01/2019 đến khi xét xử sơ thẩm là: 139.777.000 đồng (đã làm tròn);

- Số tiền nợ gốc 460.000.000 đồng (vay ngày 12/01/2019-âm lịch, hạn trả nợ ngày 16/02/2019-dương lịch), lãi suất phát sinh từ ngày quá hạn trả nợ - ngày 17/02/2019 đến khi xét xử sơ thẩm là: 209.854.000 đồng (đã làm tròn);

- Số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng (vay ngày 25/01/2019-âm lịch, hạn trả nợ ngày 05/3/2019-dương lịch), lãi suất phát sinh từ ngày quá hạn trả nợ - ngày 06/3/2019 đến khi xét xử sơ thẩm là: 67.722.000 đồng (đã làm tròn);

- Số tiền nợ gốc 360.000.000 đồng (vay ngày 01/02/2019-âm lịch, hạn trả nợ ngày 20/3/2019-dương lịch), lãi suất phát sinh từ ngày quá hạn trả nợ - ngày 21/3/2019 đến khi xét xử sơ thẩm là: 161.035.000 đồng (đã làm tròn);

- Số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng (vay ngày 06/02/2019-âm lịch, hạn trả nợ ngày 02/4/2019-dương lịch), lãi suất phát sinh từ ngày quá hạn trả nợ - ngày 03/4/2019 đến khi xét xử sơ thẩm là: 66.556.000 đồng (đã làm tròn);

- Số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng (vay ngày 08/02/2019-âm lịch, hạn trả nợ ngày 13/4/2019 dương lịch), lãi suất phát sinh từ ngày quá hạn trả nợ - ngày 14/4/2019 đến khi xét xử sơ thẩm là: 88.131.000 đồng (đã làm tròn);

- Số tiền nợ gốc 30.000.000 đồng (vay ngày 25/6/2019-âm lịch, hạn trả nợ ngày 27/8/2019-dương lịch), lãi suất phát sinh từ ngày quá hạn trả nợ-ngày 28/8/2019 đến khi xét xử sơ thẩm là: 12.086.000 đồng (đã làm tròn);

Tổng cộng số tiền lãi (tính đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 18/8/2023) là: 801.171.000 đồng.

[4.3]. Về yêu cầu ông T *có nghĩa vụ liên đới cùng bà* L *trả nợ:* Đối với việc nguyên đơn yêu cầu ông T có nghĩa vụ liên đới cùng với bà L trả nợ cho bà X số nợ gốc và lãi phát sinh, HĐXX xét thấy: Quá trình vay tiền ông T không ký nhận trong giấy vay tiền. Quá trình giải quyết vụ án bà L xác định chỉ mình bà L viết, ký giấy vay; Còn ông T (chồng bà L) không ký vay, không sử dụng tiền vay, không biết việc bà L vay tiền về làm gì; Phía nguyên đơn bà X cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ thể hiện ông T có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà L. Do đó không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những nhận định trên, HĐXX thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện sửa đổi bổ sung của nguyên đơn, buộc bị đơn - bà Dương Thị L phải trả cho bà X số nợ đến ngày 18/8/2023 tổng cộng là 2.571.171.000 đồng *(trong đó: Nợ gốc là 1.770.000.000 đồng; Nợ lãi là 801.171.000 đồng)*; Đồng thời không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về việc: Yêu cầu ông Hồ Sỹ T có nghĩa vụ liên đới cùng bà L trả nợ

[5]. Đối với ý kiến của phía bị đơn cho rằng: *Về nợ lãi thì bà* L *không đồng ý trả lãi, vì bà* L *quá khó khăn*... HĐXX xét thấy ý kiến của phía bị đơn là không phù hợp, không được phía nguyên đơn chấp nhận; Do đó không có căn cứ để xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí:

Nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp;

Bị đơn - bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả nợ là 2.571.171.000 đồng, cụ thể: 72.000.000đ + (571.171.000đ x 2%) = 83.423.000 đồng (đã làm tròn).

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, Điều 463, khoản 1 khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện thay đổi bổ sung của nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị X;

Buộc bà Dương Thị L có nghĩa vụ phải trả cho bà Nguyễn Thị X số nợ đến ngày 18/8/2023 là **2.571.171.000** đồng *(trong đó: Nợ gốc là 1.770.000.000 đồng; Nợ lãi là 801.171.000 đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của BLDS năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị X, về việc: Yêu cầu ông Hồ Sỹ T có nghĩa vụ liên đới cùng bà Dương Thị L trả nợ số tiền gốc 1.770.000.000 đồng và lãi suất phát sinh.

3. Về án phí:

- Nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị X được nhận lại khoản tiền tạm ứng án phí 32.550.000 đồng, đã nộp theo biên lai số AA/2021/0017108 ngày 05/6/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;

- Bị đơn - Dương Thị L phải nộp 83.423.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

* *Về quyền kháng cáo:* Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thị hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi ành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*"

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh ĐắkLắk;*
- *VKSND tỉnh ĐắkLắk;*
- *VKSND H.Krông Pắc;*
- *Chi cục THADS H.Krông Pắc;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: HS vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký, đóng dấu)

Vũ Văn Đức